

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ II-2016 (VP Công Ty)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		392,475,089,042	409,130,732,521
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,386,066,232	728,023,080
1. Tiền	111	V.01	1,386,066,232	728,023,080
<i>Tiền mặt</i>			138,593,372	63,150,855
<i>TGNH</i>			1,247,472,860	664,872,225
2. Các khoản tương đương tiền	112			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		64,435,309,781	122,229,701,162
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		33,766,570,684	106,098,827,537
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,345,045,600	3,851,011,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		40,306,414,747	23,897,856,500
3. Các khoản phải thu khác	136	V.03	2,290,170,960	1,654,898,335
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(13,272,892,210)	(13,272,892,210)
IV. Hàng tồn kho	140		318,896,947,334	284,795,406,622
1. Hàng tồn kho	141	V.04	318,896,947,334	284,795,406,622
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,756,765,695	1,377,601,657
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6,476,229,217	302,010,258
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,280,536,478	1,055,591,399
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.05	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	20,000,000
<i>Ký quỹ ngắn hạn</i>			-	20,000,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		61,267,655,437	62,256,202,973
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		60,245,135,361	61,780,702,973
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	58,263,162,261	59,711,491,604
- Nguyên giá	222		251,681,396,334	249,209,385,890
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(193,418,234,073)	(189,497,894,286)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,981,973,100	2,069,211,369
- Nguyên giá	228		4,997,053,836	4,997,053,836
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,015,080,736)	(2,927,842,467)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	1,022,520,076	475,500,000
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,022,520,076	475,500,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		453,742,744,479	471,386,935,494

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ II-2016 (VP Công Ty)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

DVT: Đồng

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
<u>A - NỢ PHẢI TRẢ</u>	300		291,062,631,094	301,540,822,511
I. Nợ ngắn hạn	310		291,062,631,094	301,540,822,511
1. Phải trả cho người bán	311		12,680,816,100	27,423,392,118
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14,840,129,066	65,473,500
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	351,898,885	509,689,408
4. Phải trả người lao động	314		2,702,116,796	6,290,277,539
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	2,864,808,646	3,432,797,303
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1,996,711,939	401,667,507
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		255,626,149,662	263,417,525,136
Vay ngân hàng			233,036,374,759	240,827,750,233
Tổng Cty			22,589,774,903	22,589,774,903
<u>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</u>	400		162,680,113,385	169,846,112,983
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	162,680,113,385	169,846,112,983
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		128,530,520,000	128,530,520,000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		128,530,520,000	128,530,520,000
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		21,638,339,539	21,125,524,521
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7,414,821,662	7,209,695,655
10. Lợi nhuận chưa phân phối	421		5,096,432,184	12,980,372,807
-LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3,026,850,328	4,224,072,445
-LNST chưa PP lũy kế kỳ này	421b		2,069,581,856	8,756,300,362
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		453,742,744,479	471,386,935,494

Ngày tháng năm 2016

NGƯỜI LẬP



Kiều Thị Tố Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thành

GIÁM ĐỐC



Lê Văn Khuê

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (VP CÔNG TY)
QUÝ II - 2016

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế cả năm	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	156,677,618,296	132,028,421,396	317,171,304,707	179,183,339,023
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0		243,858,000	
3. Doanh thu thuần về bán hàng & CCDV	10		156,677,618,296	132,028,421,396	316,927,446,707	179,183,339,023
4. Giá vốn hàng bán	11		143,951,254,407	119,617,193,926	293,954,952,721	159,142,412,043
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & CCDV	20		12,726,363,889	12,411,227,470	22,972,493,986	20,040,926,980
6. Doanh thu về hoạt động tài chính	21	VI.26	42,343,731	49,693,915	59,274,148	61,918,500
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2,665,729,641	664,829,937	4,285,722,674	6,456,076,419
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2,665,729,641	664,829,937	4,285,722,674	6,456,076,419
8. Chi phí bán hàng	24		1,712,938,232	3,021,045,909	3,964,206,887	5,654,316,574
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,834,038,550	6,722,054,855	12,170,534,910	12,574,086,091
10. Lợi tức thuần từ HĐ kinh doanh	30		1,556,001,197	2,052,990,684	2,611,303,663	(4,581,633,604)
11. Thu nhập khác	31	VI.27		166,918,182	0	171,827,273
12. Chi phí khác	32		24,326,343	6,000,000	24,326,343	6,000,000
13. Lợi nhuận khác	40		(24,326,343)	160,918,182	(24,326,343)	165,827,273
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,531,674,854	2,213,908,866	2,586,977,320	(4,415,806,331)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	306,334,971	0	517,395,464	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		0	0	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1,225,339,883	2,213,908,866	2,069,581,856	(4,415,806,331)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		95	172	161	(345)

Ngày tháng năm 2016

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC






Kiều Thị Tố Tâm

Nguyễn Thị Thành

Lê Văn Khuê

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (VP CÔNG TY)

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2016

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2,586,977,320	(6,629,715,197)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		4,305,644,561	2,298,681,341
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13,947,802)	(12,224,585)
- Chi phí lãi vay	06		4,285,722,674	5,791,246,482
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11,164,396,753	1,447,988,041
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		58,447,397,689	94,709,326,460
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(34,101,540,712)	(62,269,224,686)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(3,256,031,361)	49,570,962,204
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,119,942,480)	(1,044,557,751)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(9,907,987,810)	(7,493,104,964)
- Thuế TNDN đã nộp	14		(529,730,634)	(500,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2,000,000	2,000,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1,098,396,441)	(1,102,893,338)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19,600,165,004	73,320,495,966
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(3,341,423,368)	(1,142,703,200)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		38,274,145	12,224,585
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3,303,149,223)	(1,130,478,615)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		308,499,936,486	107,211,986,736
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(316,291,311,960)	(178,437,084,599)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7,847,597,155)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15,638,972,629)	(71,225,097,863)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		658,043,152	964,919,488
Tiền và tương đương tiền thuần đầu kỳ	60		728,023,080	380,865,233
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	31	1,386,066,232	1,345,784,721

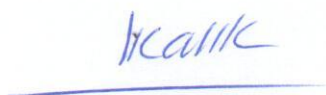
Ngày tháng năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC









Kiều Thị Tố Tâm

Nguyễn Thị Thành

Lê Văn Khuê